

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên
Ông Phạm Duy Hưng	Thành viên
Ông Đinh Việt Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc điều hành

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đỗ Lăng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Số: 173 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/03/2019, từ trang 03 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019



Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		381.030.082.792	378.884.707.597
I. Tài sản tài chính	110		349.115.345.956	357.303.132.876
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	6.327.480.121	9.638.810.990
1.1. Tiền	111.1		327.480.121	1.138.810.990
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		6.000.000.000	8.500.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	175.733.229.760	152.277.952.450
3. Các khoản cho vay	114	8	159.491.804.445	166.666.938.759
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10.840.350.842)	(10.840.350.842)
5. Các khoản phải thu	117	9	14.122.590.245	36.336.768.156
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		8.995.000.000	33.695.000.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.127.590.245	2.641.768.156
5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		43.063.773	12.179.166
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.084.526.472	2.629.588.990
6. Trả trước cho người bán	118	9	3.015.593.924	2.944.716.791
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	736.222.246	760.222.247
8. Các khoản phải thu khác	122	9	11.283.506.324	10.328.938.316
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(10.754.730.267)	(10.810.863.991)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		31.914.736.836	21.581.574.721
1. Tạm ứng	131	11	31.770.085.262	21.363.906.545
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	68.515.942	141.532.544
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		76.135.632	76.135.632
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		12.182.750.609	12.044.693.321
I. Tài sản cố định	220		987.555.190	1.825.007.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	749.015.546	984.697.869
- Nguyên giá	222		9.010.103.824	8.883.092.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(8.261.088.278)	(7.898.394.255)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	238.539.644	840.309.999
- Nguyên giá	228		4.759.527.488	4.759.527.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4.520.987.844)	(3.919.217.489)
II. Tài sản dài hạn khác	250		11.195.195.419	10.219.685.453
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		311.688.000	311.688.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	139.188.564	57.445.637
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	20	392.105.380	-
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	10.352.213.475	9.850.551.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		393.212.833.401	390.929.400.918

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		15.494.281.818	15.176.650.867
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		15.494.281.818	13.617.452.716
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	168.568.429	288.809.643
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		145.739.972	187.739.972
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	1.764.290.320	1.716.290.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	7.481.122.525	5.169.125.551
5. Phải trả người lao động	323		1.260.273.900	1.831.524.624
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.719.093	-
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		667.932.994	607.054.751
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	3.642.089.457	3.470.612.727
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		360.545.128	346.295.128
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	1.559.198.151
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	-	1.559.198.151
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		377.718.551.583	375.752.750.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	377.718.551.583	375.752.750.051
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390.000.000.000	390.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390.000.000.000	390.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(21.149.448.417)	(23.115.249.949)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(19.581.026.898)	(29.352.042.552)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.568.421.519)	6.236.792.603
TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		393.212.833.401	390.929.400.918

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	21	39.000.000	39.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	39.706.420.000	23.679.770.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	13.031.610.000	13.031.520.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24	59.025.760.000	58.070.690.000
Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	2.185.150.520.000	1.908.558.290.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.935.801.680.000	1.770.816.730.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		102.613.740.000	881.180.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		134.280.000.000	122.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.988.880.000	1.988.880.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		10.466.220.000	12.871.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	75.054.620.000	111.815.900.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		75.054.620.000	111.815.900.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	27	14.575.340.000	3.848.600.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	28	75.745.384.751	93.872.961.084
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		74.370.078.380	93.812.440.271
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1.294.090.220	9.424.966
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.293.066.997	8.254.358
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.023.223	1.170.608
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		81.216.151	51.095.847
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	75.664.168.600	93.821.865.237
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu)	031.1		75.617.632.442	93.780.019.996
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		46.536.158	41.845.241
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		81.216.151	51.095.847



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		70.089.052	14.585.549.844
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	2.149.381.354	2.969.360.767
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31	(3.842.649.002)	11.543.497.829
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	1.763.356.700	72.691.248
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	32	538.222.532	426.257.943
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	10.750.881.719	8.198.624.761
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		142.483.611.114	75.174.983.111
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		1.149.616.259	1.024.117.942
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		14.505.111.410	20.144.015.001
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		-	10.848.036
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		169.497.532.086	119.564.396.638
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		9.216.485.902	11.357.245.831
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	3.302.617.251	7.759.819.162
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	31	5.913.868.651	3.597.426.669
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	3.005.777.265
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	33	132.183.063.833	77.694.098.321
2.4 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		11.386.058.545	-
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	1.351.436.691	1.114.429.365
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	33	667.580.060	978.316.837
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		154.804.625.031	94.149.867.619
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	34	924.505.798	1.646.260.273
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		924.505.798	1.646.260.273
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	35	13.650.478.477	14.044.396.266
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		1.966.934.376	13.016.393.026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		66.507.454	85.955.949
8.2 Chi phí khác	72		13.623.272	155.681.422
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		52.884.182	(69.725.473)
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		2.019.818.558	12.946.667.553
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		11.776.336.211	5.000.596.393
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9.756.517.653)	7.946.071.160
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		54.017.026	2.592.231.875
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	2.005.320.557	1.466.651.287
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	37	(1.951.303.531)	1.125.580.588
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1.965.801.532	10.354.435.678
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	38	50	265



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	2.019.818.558	12.946.667.553
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(4.176.195.818)	1.333.759.495
- Khấu hao TSCĐ	03	964.464.378	971.305.071
- Các khoản dự phòng	04	(56.133.724)	2.992.043.414
- Dự thu tiền lãi	8	(5.084.526.472)	(2.629.588.990)
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10	5.913.868.651	3.597.426.669
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11	5.913.868.651	3.597.426.669
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	3.842.649.002	(11.543.497.829)
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19	3.842.649.002	(11.543.497.829)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(10.784.459.562)	(1.385.395.167)
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(33.211.794.963)	(3.423.404.577)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	7.175.134.314	(18.982.582.502)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	24.700.000.000	(3.195.000.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2.598.704.383	1.329.348.999
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	24.000.001	(188.000.001)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	(1.025.445.141)	7.213.531.388
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(10.406.178.717)	12.144.110.149
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	60.878.243	(416.963.593)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(8.726.325)	384.290.148
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(2.873.238.518)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(162.241.214)	148.192.903
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	3.719.093	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	3.179.914.935	3.368.862.544
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(571.250.724)	1.444.346.259
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	219.476.730	(761.599.563)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(487.411.659)	(450.527.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(3.184.319.169)	4.948.960.721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(127.011.700)	(167.959.200)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(127.011.700)	(167.959.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(3.311.330.869)	4.781.001.521
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	9.638.810.990	4.857.809.469
- Tiền	101.1	1.138.810.990	4.857.809.469
- Các khoản tương đương tiền	101.2	8.500.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	6.327.480.121	9.638.810.990
- Tiền	103.1	327.480.121	1.138.810.990
- Các khoản tương đương tiền	103.2	6.000.000.000	8.500.000.000



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng-Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	818.020.044.500	486.564.967.100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(423.213.819.500)	(514.019.103.900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.113.351.200.502	2.598.270.425.933
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3.525.165.505.880)	(2.535.297.425.933)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.149.616.259)	(1.024.117.942)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	89.715.666.186	59.432.167.278
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(89.685.545.882)	(59.401.312.110)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(18.127.576.333)	34.525.600.426
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
30	30	93.872.961.084	59.346.982.354
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	93.812.440.271	56.516.782.608
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	2.636.348.633
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	9.424.966	173.610.434
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	51.095.847	20.240.679
Trong đó có kỳ hạn			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng			
hàng (40 = 20 + 30)	40	75.745.384.751	93.872.582.780
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	74.370.078.380	93.812.440.271
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.294.090.220	9.424.966
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	81.216.151	51.095.847



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B04 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

ST T	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm nay		Năm trước		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	23	390.000.000.000	392.000.000.000	-	-	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	23	6.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
4	Lợi nhuận chưa phân phối (trình bày lại)	23	(33.469.685.627)	(23.115.249.949)	9.771.015.654	-	10.354.435.678	-	(23.115.249.949)	(21.149.448.417)
	- Lợi nhuận đã thực hiện	23	(32.885.987.658)	(29.352.042.552)	9.771.015.654	-	3.533.945.106	-	(29.352.042.552)	(19.581.026.898)
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	23	(583.697.969)	6.236.792.603	-	7.805.214.122	6.820.490.572	-	6.236.792.603	(1.568.421.519)
	Tổng	23	365.398.314.373	375.752.750.051	9.771.015.654	-	10.354.435.678	-	375.752.750.051	377.718.551.583

Chỉ tiêu tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16/05/2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 47 người (tại ngày 01/01/2018 là 44 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam: Ông Phạm Duy Hưng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty kiêm Giám đốc điều hành của Công ty CP Dreamworks Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Các bên liên quan (Tiếp theo)**

- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam: Bà Nguyễn Thị Thịnh - đại diện pháp luật và Bà Huỳnh Thị Mai Dung - Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam là Mẹ và Vợ của Ông Nguyễn Đỗ Lăng - Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị thị trường với chứng khoán bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không thu thập được các báo giá của các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) nên Công ty đang xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán trên tại ngày 31/12/2018 theo giá gốc.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính

	(Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Doanh thu (Tiếp theo)****• Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• Thu nhập hoạt động khác:

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	27.690.866	30.221.263
Tiền gửi ngân hàng	289.726.449	1.067.756.027
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10.062.806	40.833.700
Các khoản tương đương tiền (i)	6.000.000.000	8.500.000.000
	6.327.480.121	9.638.810.990

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Của công ty chứng khoán	5.393.341	119.317.566.300
- Cổ phiếu	5.393.341	119.317.566.300
b) Của nhà đầu tư	454.406.102	5.625.438.090.700
- Cổ phiếu	454.406.102	5.625.438.090.700
	459.799.443	5.744.755.657.000

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	177.693.756.659	175.733.229.760	144.481.961.696	152.277.952.450
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	43.245.195.317	41.976.309.610	13.220.482.982	23.462.762.708
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	26.564.685.210	26.873.044.018	21.783.755.028	19.337.466.056
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	107.883.876.132	106.883.876.132	109.477.723.686	109.477.723.686

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại	
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	CL đánh giá năm nay		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	CL đánh giá năm trước			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu niêm yết	43.245.195.317	41.976.309.610	6.109.559.375	7.378.445.082	41.976.309.610	13.220.482.982	23.462.762.708	10.573.900.264	331.620.538	23.462.762.708
	TPB	14.202.774.676	12.779.468.272	-	1.423.306.404	12.779.468.272	-	-	-	-	-
	TAC	7.369.735.055	4.625.499.275	-	2.744.235.780	4.625.499.275	-	-	-	-	-
	API	5.736.542.430	11.375.999.774	5.639.457.344	-	11.375.999.774	5.736.542.430	15.623.040.000	9.886.497.570	-	15.623.040.000
	APC	4.351.675.782	2.602.269.224	-	1.749.406.558	2.602.269.224	675.642.940	701.827.500	26.184.560	-	701.827.500
	DPR	4.109.057.232	3.275.399.952	-	833.657.280	3.275.399.952	-	-	-	-	-
	Các cổ phiếu niêm yết khác	7.475.410.142	7.317.673.113	470.102.031	627.839.060	7.317.673.113	6.808.297.612	7.137.895.208	661.218.134	331.620.538	7.137.895.208
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	26.564.685.210	26.873.044.018	1.291.926.609	983.567.801	26.873.044.018	21.783.755.028	19.337.466.056	670.384.722	3.116.673.694	19.337.466.056
	PHH	24.965.267.200	26.256.924.378	1.291.657.178	-	26.256.924.378	14.207.667.200	12.406.426.175	-	1.801.241.025	12.406.426.175
	CAT	1.593.951.114	614.250.000	-	979.701.114	614.250.000	-	-	-	-	-
	Các cổ phiếu UPCOM khác	5.466.896	1.869.640	269.431	3.866.687	1.869.640	7.576.087.828	6.931.039.881	670.384.722	1.315.432.669	6.931.039.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)

ST	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại		
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	CL đánh giá năm trước				
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)	
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	107.883.876.132	106.883.876.132	-	1.000.000.000	106.883.876.132	109.477.723.686	109.477.723.686	-	-	109.477.723.686	
	Công ty CP Liên Minh	23.400.000.000	23.400.000.000	-	-	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000	-	-	23.400.000.000	
	Công ty CP Đầu tư Anpha	20.286.000.000	20.286.000.000	-	-	20.286.000.000	20.286.000.000	20.286.000.000	-	-	20.286.000.000	
	Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14.671.100.000	14.671.100.000	-	-	14.671.100.000	14.671.100.000	14.671.100.000	-	-	14.671.100.000	
	CTCP Dream Works Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	
	Công ty CP Đầu tư Điện lực Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Công ty CP Thép Đình Vũ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Công ty CP Đầu tư BDS HN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Công ty CP Đầu tư DPA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CTCP Đầu tư Xây dựng Quả Cam Tím	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CT Cổ phần Đường sắt Phía Nam (i)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	Các cổ phiếu khác	38.526.776.132	38.526.776.132	-	-	38.526.776.132	40.120.623.686	40.120.623.686	40.120.623.686	-	-	40.120.623.686
	Tổng	177.693.756.659	175.733.229.760	7.401.485.984	9.362.012.883	175.733.229.760	144.481.961.696	152.277.952.450	11.244.284.986	3.448.294.232	152.277.952.450	

Ghi chú:

- (i) Tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam đang bị đóng mã số thuế doanh nghiệp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được các thông tin về việc Công ty CP Đường sắt Phía Nam đã giải thể/phá sản (nếu có). Công ty đang xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh trên bằng 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	159.491.804.445	148.651.453.603	166.666.938.759	155.826.587.917
Cho vay hoạt động Margin	154.663.191.553	143.822.840.711	158.097.438.219	147.257.087.377
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	4.828.612.892	4.828.612.892	8.569.500.540	8.569.500.540

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018 lần lượt là 10.840.350.842 VND và 10.840.350.842 VND.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	8.995.000.000	-	33.695.000.000	-
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	2.150.000.000	-	14.150.000.000	-
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	2.000.000.000	-	13.700.000.000	-
Công ty Cổ phần DPA (iii)	4.845.000.000	-	5.845.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.127.590.245	-	2.641.768.156	-
Dự thu lãi cho vay margin	5.084.526.472	-	2.629.588.990	-
Lãi tiền gửi kỳ hạn	43.063.773	-	12.179.166	-
Các khoản trả trước cho người bán	3.015.593.924	2.908.017.734	2.944.716.791	2.908.017.734
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000	2.430.258.000	2.430.258.000
Các khoản trả trước khác	585.335.924	477.759.734	514.458.791	477.759.734
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	736.222.246	-	760.222.247	-
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	736.222.246	-	760.222.247	-
Các khoản phải thu khác	11.283.506.324	7.138.124.011	10.328.938.316	7.138.124.011
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.548.366.937	4.548.366.937	4.548.366.937	4.548.366.937
Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (iv)	2.125.299.667	-	2.125.299.667	-
Các đối tượng khác	4.609.839.720	2.589.757.074	3.655.271.712	2.589.757.074

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (ii) Phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quả Cam Tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iii) Hợp đồng chuyển nhượng 500.000 cổ phần Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam số 001/HĐCN/2017 ngày 31/8/2017 với Công ty Cổ phần Đầu tư DPA với giá trị 7.145.000.000 VND. Khoản phải thu trên được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iv) Khoản Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số dự phòng đầu năm
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm	
1. Dự phòng ứng trước người bán	2.908.017.734	-	-	2.908.017.734	2.908.017.734
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000	2.430.258.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000	195.000.000
Các đối tượng khác	282.759.734	-	-	282.759.734	282.759.734
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	208.588.522	-	56.133.724	208.588.522	264.722.246
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111.067.476	-	3.635.680	111.067.476	114.703.156
Các đối tượng khác	97.521.046	-	52.498.044	97.521.046	150.019.090
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	9.263.423.678	-	-	7.138.124.011	7.138.124.011
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937	4.548.366.937
Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam	2.125.299.667	-	-	-	-
Các đối tượng khác	2.589.757.074	-	-	2.589.757.074	2.589.757.074
4. Tạm ứng	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Ông Phạm Ngọc Tuấn	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	12.880.029.934	-	56.133.724	10.754.730.267	10.810.863.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẠM ỨNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bà Phạm Thị Tươi	13.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ái Vân	10.891.361.915	2.962.804.719
Ông Nguyễn Quang Huy	5.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ánh	2.040.695.237	28.004.437
Các đối tượng khác	838.028.110	18.373.097.389
	31.770.085.262	21.363.906.545

Ghi chú:

Các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	68.515.942	141.532.544
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	68.515.942	141.532.544
Dài hạn	139.188.564	57.445.637
Công cụ dụng cụ xuất dùng	139.188.564	49.194.423
Các chi phí khác	-	8.251.214
	207.704.506	198.978.181

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	324.462.652	1.439.889.000	7.118.740.472	8.883.092.124
Mua sắm mới	36.950.000	-	90.061.700	127.011.700
Số dư cuối năm	361.412.652	1.439.889.000	7.208.802.172	9.010.103.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	255.912.673	1.004.510.491	6.637.971.091	7.898.394.255
Khấu hao trong năm	15.716.333	143.988.900	202.988.790	362.694.023
Số dư cuối năm	271.629.006	1.148.499.391	6.840.959.881	8.261.088.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	68.549.979	435.378.509	480.769.381	984.697.869
Số dư cuối năm	89.783.646	291.389.609	367.842.291	749.015.546

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 6.293.820.422 VND (tại ngày 01/01/2018 là 6.193.882.422 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
Số dư cuối năm	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.753.267.201	165.950.288	3.919.217.489
Khấu hao trong năm	601.770.355	-	601.770.355
Số dư cuối năm	4.355.037.556	165.950.288	4.520.987.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	840.309.999	-	840.309.999
Số dư cuối năm	238.539.644	-	238.539.644

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.301.600.500 VND (tại ngày 01/01/2018 là 811.728.088 VND).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	5.136.716.212	5.134.627.006
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.720.559.087	4.220.986.634
	10.352.213.475	9.850.551.816

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	67.137.746	192.317.662
Trung tâm lưu ký chứng khoán	101.430.683	96.491.981
	168.568.429	288.809.643

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374.590.320	374.590.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.289.700.000	1.341.700.000
	1.764.290.320	1.716.290.320

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	41.363.637	343.922.390
Thuế thu nhập cá nhân	6.841.025.562	3.358.551.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	598.733.326	1.466.651.287
	7.481.122.525	5.169.125.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	2.151.892.580	2.151.892.580
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175.000.000	175.000.000
Các đối tượng khác	1.315.196.877	1.143.720.147
	3.642.089.457	3.470.612.727

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tên khoản mục		TSTC FVTPL tại 31/12/2018	TSTC FVTPL tại 01/01/2018
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế (1)		177.693.756.659	144.481.961.696
Giá trị ghi nhận theo sổ kế toán (2)		175.733.229.760	152.277.952.450
Chênh lệch giữa giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán (3) = (1) - (2)		1.960.526.899	(7.795.990.754)
Thuế suất thuế TNDN (4)		20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (5) = (3)*(4)		392.105.380	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (5) = (3)*(4)		-	1.559.198.151
		Tài sản Thuế TNDN hoãn lại	Thuế TNDN hoãn lại phải trả
		VND	VND
Số dư đầu năm		-	1.559.198.151
Trích lập Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả		1.543.354.990	-
Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại/Thuế TNDN hoãn lại phải trả		(1.151.249.610)	(1.559.198.151)
Số dư cuối năm		392.105.380	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(33.469.685.627)	365.398.314.373
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	10.354.435.678	10.354.435.678
Số dư đầu năm nay	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(23.115.249.949)	375.752.750.051
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	1.965.801.532	1.965.801.532
Số dư cuối năm nay	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(21.149.448.417)	377.718.551.583

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000 cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000 cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000 VND/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000	39.000.000 cổ phiếu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Asean Small Cap Fund	74.321.000.000	19,06%	53.296.000.000	13,67%
Lucerne Enterprise Ltd	32.003.000.000	8,21%	32.003.000.000	8,21%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	54.362.200.000	13,94%	21.679.000.000	5,56%
Các cổ đông khác	229.313.800.000	58,79%	283.022.000.000	72,57%
Tổng cộng	390.000.000.000	100%	390.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	39.706.420.000	23.679.770.000
	39.706.420.000	23.679.770.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	13.031.610.000	13.031.520.000
	13.031.610.000	13.031.520.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	59.025.760.000	58.070.690.000
	59.025.760.000	58.070.690.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.935.801.680.000	1.770.816.730.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	102.613.740.000	881.180.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	134.280.000.000	122.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.988.880.000	1.988.880.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.466.220.000	12.871.500.000
	2.185.150.520.000	1.908.558.290.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	75.054.620.000	111.815.900.000
	75.054.620.000	111.815.900.000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	14.575.340.000	3.848.600.000
	14.575.340.000	3.848.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.370.078.380	93.812.440.271
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.294.090.220	9.424.966
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.293.066.997	8.254.358
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.023.223	1.170.608
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	81.216.151	51.095.847
	<u>75.745.384.751</u>	<u>93.872.961.084</u>

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	50.518.521.600	93.821.865.237
Phải trả tiền đặt cọc đầu giá	25.145.647.000	-
	<u>75.664.168.600</u>	<u>93.821.865.237</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	648.490	13.402.698.500	11.975.207.901	1.427.490.599	2.079.474.592
Cổ phiếu chưa niêm yết	330.300	6.043.560.000	5.321.669.245	721.890.755	889.886.175
Tổng cộng	978.790	19.446.258.500	17.296.877.146	2.149.381.354	2.969.360.767
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	539.580	15.298.465.500	17.196.560.295	(1.898.094.795)	(670.578.373)
Cổ phiếu chưa niêm yết	799.099	14.734.076.300	16.138.598.756	(1.404.522.456)	(7.089.240.789)
Tổng cộng	1.338.679	30.032.541.800	33.335.159.051	(3.302.617.251)	(7.759.819.162)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

TT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm			Chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại	Chênh lệch giảm đánh giá lại
				CL Tăng	CL Giảm	F	CL Tăng	CL Giảm		
A	B	C	D	E	F		G	H	I=E-G	K=F-H
I	FVTPL									
1	Cổ phiếu niêm yết									
	TPB	43.245.195.317	41.976.309.610	6.109.559.375	7.378.445.082		10.573.900.264	331.620.538	(4.464.084.375)	7.047.081.058
	TAC	14.202.774.676	12.779.468.272	-	1.423.306.404		-	-	-	1.423.306.404
	API	7.369.735.055	4.625.499.275	-	2.744.235.780		-	-	-	2.744.235.780
	APC	5.736.542.430	11.375.999.774	5.639.457.344	-		9.886.497.570	-	(4.247.040.226)	-
	DPR	4.351.675.782	2.602.269.224	-	1.749.406.558		26.184.560	-	(26.184.560)	1.749.406.558
	Các cổ phiếu niêm yết khác	4.109.057.232	3.275.399.952	-	833.657.280		-	-	-	833.657.280
		7.475.410.142	7.317.673.113	470.102.031	627.839.060		661.218.134	331.620.538	(190.859.589)	296.475.036
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	26.564.685.210	26.873.044.018	1.291.926.609	983.567.801		670.384.722	3.116.673.694	621.435.373	(2.133.212.407)
	PHH	24.965.267.200	26.256.924.378	1.291.657.178	-		-	1.801.241.025	1.291.657.178	(1.801.241.025)
	CAT	1.593.951.114	614.250.000	-	979.701.114		-	-	-	-
	Các cổ phiếu UPCOM khác	5.466.896	1.869.640	269.431	3.866.687		670.384.722	1.315.432.669	(670.221.805)	(331.971.382)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch Công ty CP Đường sắt Phía Nam	107.883.876.132	106.883.876.132	-	1.000.000.000		-	-	-	1.000.000.000
	Các cổ phiếu khác	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000		-	-	-	1.000.000.000
	Tổng	106.883.876.132	106.883.876.132	-	-		-	-	-	-
		177.693.756.659	175.733.229.760	7.401.485.984	9.362.012.883		11.244.284.986	3.448.294.232	(3.842.649.002)	5.913.868.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	1.763.356.700	72.691.248
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	538.222.532	426.257.943
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	10.750.881.719	8.198.624.761

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	132.183.063.833	77.694.098.321
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.351.436.691	1.114.429.365
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11.386.058.545	-
Chi phí các dịch vụ khác	667.580.060	978.316.837
	145.588.139.129	79.786.844.523

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	924.505.798	1.646.260.273
	924.505.798	1.646.260.273

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.292.275.557	9.472.575.698
Chi phí vật liệu quản lý	32.214.600	31.693.600
Chi phí công cụ, đồ dùng	67.108.729	400.142.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.747.008	212.996.090
Thuế, phí và lệ phí	7.470.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.946.064	624.274.897
Chi phí khác bằng tiền	2.628.850.243	3.311.447.475
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng công nợ	(56.133.724)	(13.733.851)
	13.650.478.477	14.044.396.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.019.818.558	12.946.667.553
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	8.006.784.225	(5.613.411.117)
Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	9.756.517.653	(7.946.071.160)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.763.356.700)	(72.691.248)
Cộng: Chi phí không được trừ	13.623.272	2.405.351.291
Thu nhập chịu thuế	10.026.602.783	7.333.256.436
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.005.320.557	1.466.651.287

Trong năm, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay
Lợi nhuận chưa thực hiện	(9.756.517.653)
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.951.303.531)

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 20.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.965.801.532	10.354.435.678
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	9.771.015.654	3.533.945.106
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39.000.000	39.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	50	265
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	251	91

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm nay là 1.592.520.290 VND (số năm trước là 2.010.957.519 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Tại 31/12/2018, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2018</u>
	VND
Trong vòng 1 năm tới	1.495.694.016
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.090.351.392
	<u>5.586.045.408</u>

Các khoản thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng tại Tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội và các chi nhánh tại Huế và Hồ Chí Minh.

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan như sau

Số dư bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương		
Phải trả khác ngắn hạn	175.000.000	175.000.000
Người mua trả tiền trước	100.000.000	-
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam		
Phải thu khác	-	4.353.187
Chi phí phải trả	83.181.168	-
Phải thu khác Ông Nguyễn Đỗ Lăng	337.000.000	337.000.000
Tạm ứng cho Ông Nguyễn Quang Huy	5.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Dreamworks Việt Nam		
Góp vốn	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam		
Phải thu Hợp tác đầu tư	2.125.299.667	2.125.299.667

Giao dịch với bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương		
Nhận ứng trước hợp đồng tư vấn tài chính	100.000.000	-
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam		
Mua hàng, dịch vụ (thuê văn phòng)	332.724.672	-
Cung cấp dịch vụ (tiền điện, nước)	61.006.004	71.353.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	2.994.827.000	2.107.983.000

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.327.480.121	9.638.810.990
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	377.718.551.583	375.752.750.051
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.327.480.121	9.638.810.990
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	175.733.229.760	152.277.952.450
Các khoản cho vay	148.651.453.603	155.826.587.917
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	15.387.588.548	36.615.064.728
Các khoản ký quỹ	387.823.632	387.823.632
Cộng	348.612.875.331	356.871.539.384
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	3.787.829.429	3.658.352.699
Chi phí phải trả	667.932.994	607.054.751
Phải trả giao dịch chứng khoán	168.568.429	288.809.643
Cộng	4.624.330.852	4.554.217.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.327.480.121	-	6.327.480.121
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	175.733.229.760	-	175.733.229.760
Các khoản cho vay	148.651.453.603	-	148.651.453.603
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	15.387.588.548	-	15.387.588.548
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
	346.175.887.664	2.436.987.667	348.612.875.331
Số cuối năm			
Các khoản phải trả	3.787.829.429	-	3.787.829.429
Chi phí phải trả	667.932.994	-	667.932.994
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	168.568.429	-	168.568.429
	4.624.330.852	-	4.624.330.852
Chênh lệch thanh khoản thuần	341.551.556.812	2.436.987.667	343.988.544.479
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.638.810.990	-	9.638.810.990
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	152.277.952.450	-	152.277.952.450
Các khoản cho vay	155.826.587.917	-	155.826.587.917
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.125.299.667	2.125.299.667
Phải thu, phải thu khác	36.615.064.728	-	36.615.064.728
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
	354.434.551.717	2.436.987.667	356.871.539.384
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Các khoản phải trả	3.658.352.699	-	3.658.352.699
Chi phí phải trả	607.054.751	-	607.054.751
Phải trả giao dịch chứng khoán	288.809.643	-	288.809.643
	4.554.217.093	-	4.554.217.093
Chênh lệch thanh khoản thuần	349.880.334.624	2.436.987.667	352.317.322.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***43. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2018, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ năm 2018. Cụ thể: số lượng cổ phần phổ thông phát hành dự kiến 10.000.000 cổ phần, giá chào bán 10.000 VND/cổ phần. Mục đích chào bán nâng cao tỷ lệ an toàn tài chính, bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động margin và đầu tư hoạt động Fintech. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện phát hành cổ phần.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên số liệu so sánh đã được phân loại lại cho hợp lý với số liệu của báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Số kiểm toán	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo tình hình tài chính				
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	2.125.299.667	-	(2.125.299.667)
Các khoản phải thu khác	122	8.203.638.649	10.328.938.316	2.125.299.667
Báo cáo kết quả hoạt động				
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	11.705.663.111	75.174.983.111	63.469.320.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	83.613.335.001	20.144.015.001	(63.469.320.000)
Chi phí môi giới chứng khoán	27	15.984.011.330	77.694.098.321	61.710.086.991
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	61.710.086.991	-	(61.710.086.991)



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu